

Sau quyết định tăng lãi suất của Cục dự trữ liên bang Mỹ, thị trường trái phiếu chính phủ nước này quay trở lại với đà phục hồi và cổ phiếu cũng như vậy. Tuyên bố của Fed về sức khỏe của nền kinh tế khiến giới đầu tư tiếp tục đặt cược vào triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp và giá cổ phiếu.

Nhóm các thị trường mới nổi và cận biên lại không lạc quan như vậy, các quỹ đầu tư vào thị trường này tiếp tục thoái vốn, giá chứng chỉ quỹ rơi mạnh.

3 quỹ đầu tư ETFs lớn trên thị trường Việt Nam là iShares (FM), Vanguard (VNM) và Deutsche Bank (XFVT) không nằm ngoài làn sóng thoái vốn, dù không phải là tâm điểm giảm giá mạnh. Hệ quả là trên thị trường cơ sở, khối ngoại tiếp tục bán ròng ở cổ phiếu vốn hóa lớn.

Chúng tôi nhìn thấy nhóm tài chính nói chung, đặc biệt là cổ phiếu ngân hàng đang chịu áp lực bán của dòng tiền lớn vì vậy tạm thời chỉ số VN-Index và VN30 Index sẽ diễn biến theo chiều hướng bi quan. Người cầm tiền đang có lợi thế mặc cả vì bức tranh chung đang yếu.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	1,015.7	114.9
% Thay đổi	-1.44	-1.50
Khối lượng	166.6	40.2
Giá trị (tỷ đồng)	4,590.1	526.6
Số mã tăng	115	61
Số mã giảm	154	85
Không thay đổi	87	238

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,302	0.40
WTI Oil (\$/B) 1Mth	67	-0.06
Brent Oil (\$/B) 1Mth	77	-0.30
USDVND	22,759	0.20
EURVND	26,869	-0.56

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.70	0.37%	17.53	4.66
Thực phẩm và đồ uống	19.04	-0.11%	28.13	8.38
Năng lượng	3.12	-0.66%	21.99	3.3
Tài chính	27.30	-2.89%	17.17	2.87
Y tế	0.98	-0.45%	20.26	3.77
Công nghiệp	7.87	-1.04%	17.86	4.13
Công nghệ thông tin	0.90	-0.51%	9.66	2.25
Vật liệu và hóa chất	4.09	-0.74%	13.51	1.99
Bất động sản	26.87	-1.12%	47.55	5.6

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,773.4	-0.40%	14.32	1.85	4,556.0
India	10,806.2	-0.47%	22.20	2.96	1,166.3
Indonesia	5,993.6	-1.85%	21.27	2.35	483.8
Laos	915.0	-0.07%	6.86	0.36	1.2
Malaysia	1,761.8	-0.10%	17.19	1.75	270.5
Philippines	7,529.5	-0.97%	19.23	2.11	177.2
Taiwan	11,014.0	-1.43%	14.92	1.70	1,112.2
Thailand	1,700.2	-1.06%	17.17	1.97	537.9

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
MSN	84,500	-2,600	1.2	754,200	0.370
HNG	9,100	480	5.6	5.69MLN	0.118
TCH	23,500	850	3.8	575,870	0.099
PNJ	119,000	2,667	2.3	667,820	0.092
VCI	93,500	2,100	2.3	140,000	0.080

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
DBC	21,400	600	2.9	32,600	0.035
API	20,800	1,700	8.9	200	0.030
DTD	16,200	1,400	9.5	272,800	0.024
VNC	45,700	4,100	9.9	100	0.021
HGM	39,800	3,600	9.9	100	0.020

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VCB	58,100	-1,800	-3.0	2.81MLN	-2.068
VIC	126,000	-2,000	-1.6	1.58MLN	-1.685
GAS	94,000	-2,600	-2.7	441,200	-1.589
BID	28,300	-1,350	-4.6	3.87MLN	-1.474
BVH	87,000	-5,500	-6.0	161,270	-1.195

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	40,600	-900	-2.2	3.80MLN	-0.754
SHB	9,000	-200	-2.2	5.80MLN	-0.222
CEO	13,600	-1,100	-7.5	972,500	-0.111
PVI	31,100	0	-8.3	122,800	-0.107
PVS	16,700	-400	-2.3	2.17MLN	-0.097

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
HPG	42,600	-800	-1.8	285	-0.388
HBC	28,800	1,800	6.7	200	0.075
VIC	126,000	-2,000	-1.6	199	-1.685
DXG	32,500	-900	-2.7	187	-0.087
VCB	58,100	-1,800	-3.0	166	-2.068

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
ACB	40,600	-900	-2.2	157	0.000
VGC	24,000	-200	-0.8	53	0.000
SHB	9,000	-200	-2.2	53	0.000
PVS	16,700	-400	-2.3	37	0.000
SHS	15,500	-700	-4.3	18	0.000

Nguồn: Bloomberg 14/06/18

TIN VĨ MÔ

FED nâng lãi suất 0,25% và có thể tăng 2 lần nữa trong năm 2018 - Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ngày 13/6 quyết định tăng lãi suất thêm 0,25%, động thái đã được dự báo từ trước. Các nhà lập chính sách cho rằng lạm phát sẽ vượt mục tiêu 2% của FED, đạt 2,1% vào cuối năm, và ở mức 3% cho đến năm 2020. Họ dự kiến tăng tốc độ tăng lãi suất trong những tháng tiếp theo, có thể thêm 2 lần thay vì 1 lần vào nửa cuối năm 2018, và 3 lần trong năm 2019.

TIN DOANH NGHIỆP

BSR - Niêm yết trên HOSE vào tháng 4/2019 - Cổ phiếu BSR đã được giao dịch trên thị trường UPCoM kể từ tháng 3, ông Trần Ngọc Nguyên cho biết, Lọc hóa dầu Bình Sơn đang có kế hoạch niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM vào tháng 4/2019.

HAG - Lên kế hoạch lãi 200 tỷ năm 2018, kỳ vọng lớn vào chuỗi - Theo tài liệu ĐHCĐ thường niên 2018, HAG sẽ trình cổ đông kế hoạch kinh doanh gồm doanh thu thuần, lợi nhuận gộp và lợi nhuận trước thuế lần lượt 6.217 tỷ đồng, 2.766 tỷ đồng và 200 tỷ đồng. chuỗi là sản phẩm được kỳ vọng đem lại doanh thu, lợi nhuận gộp lớn nhất cho HAG, với tỷ trọng lần lượt 28% và 35,4% trong cơ cấu tổng.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ

(Đơn vị: nghìn VND)

Ngày KN	Cổ phiếu	Lý do khuyến nghị	Trạng thái hiện tại	Kế hoạch giao dịch ngày 15.06	Giá hiện tại	Hiệu quả KN
15.05.2018	VND	Giao dịch dài hạn MUA VÀ NẮM GIỮ ở vùng 20-21 Vùng giá 20-21 là vùng giá khối ngoại và dòng tiền lớn giao dịch mua mạnh giai đoạn đầu năm và giữ vai trò hỗ trợ quan trọng. Chiến lược thích hợp là mua gom, lý tưởng là khi giao dịch sụt giảm.	Trạng thái dài hạn giá 21		20.2	-4%
11.04.2018	DIG	Doanh nghiệp sở hữu quỹ đất lớn (khoảng 1500 ha) với giá vốn thấp trong bối cảnh thị trường BĐS phân khúc trung cấp vẫn duy trì sức cầu tốt. DIG sẽ ghi nhận DT, LN từ các dự án đã mở bán trong thời gian trước, từ cuối 2017-2019 sẽ là điểm rơi lợi nhuận. Dự kiến sẽ duy trì được LNST 400-500 tỷ/năm GD 2018-2020. Định giá NAV và PB PE: Giá hợp lý vào khoảng 30,000/cổ phần. Giao dịch của cổ đông tổ chức diễn ra mạnh ở vùng 21-25, đây là vùng giá họ có động cơ bảo vệ trạng thái. 08.06.2018: Tăng tỷ trọng - Giao dịch ngắn hạn MUA 20.5-21. Giá kỳ vọng 25 và giá chốt lỗ 19.	Trạng thái dài hạn 21-23 Trạng thái ngắn hạn 20.5-21		19.1	-13.2%

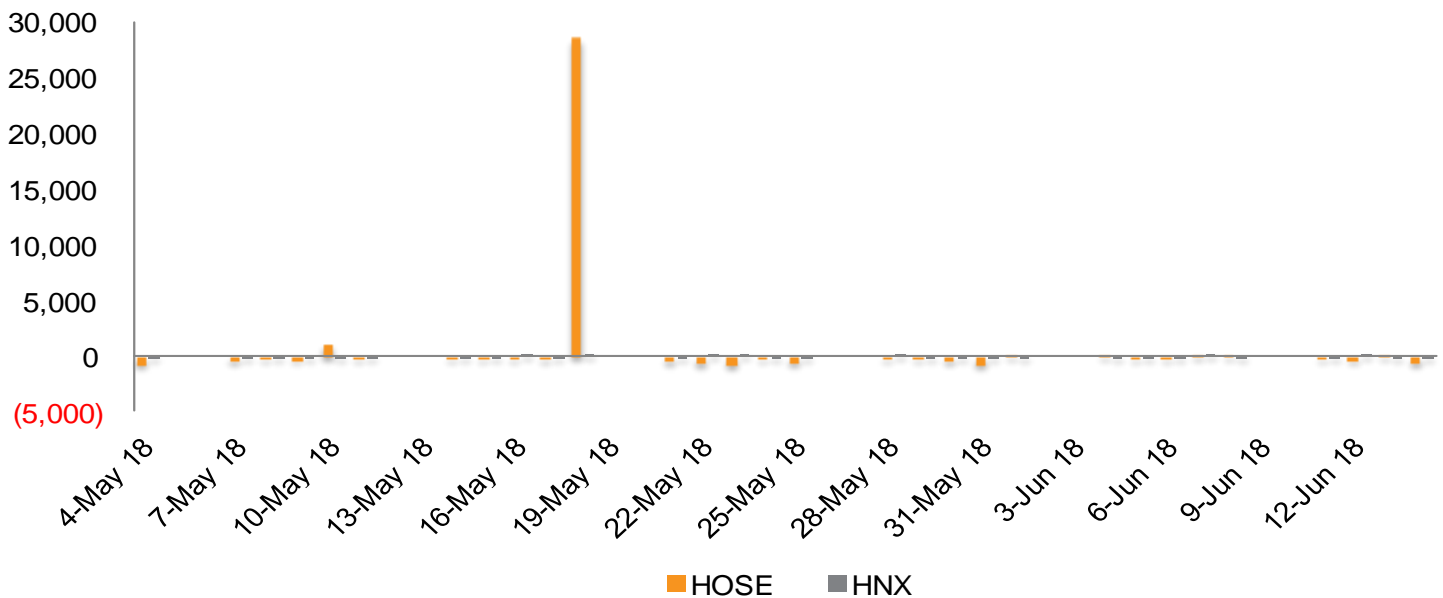
*Những cổ phiếu nằm trong danh mục khuyến nghị của Sales & Trading có thể đồng thời thỏa mãn tiêu chí đầu tư dài hạn (Ví dụ VND Trạng thái dài hạn mua 19.5 và nắm giữ) đồng thời thỏa mãn tiêu chí đầu tư ngắn hạn (Ví dụ Trạng thái ngắn hạn mua giá 22.2 và chưa bán)

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

KLGĐ (triệu CP)	so với phiên giao dịch trước		so với phiên giao dịch trước		GTGD (Tỷ đồng)	so với phiên giao dịch trước		so với phiên giao dịch trước	
	HOSE		HNX			HOSE		HNX	
MUA	11.6	45.9%	0.2	17.9%	MUA	598.0	29.7%	2.5	25.2%
% of market	7.1%	0	0.5%	0	% of market	13.8%	0	0.5%	0
BÁN	37.4	339.9%	4.6	670.6%	BÁN	1,170.4	183.4%	72.1	663.9%
% of market	23.0%	0	11.3%	0	% of market	26.9%	0	13.7%	0
MUA (BÁN) RÒNG	(25.83)		(4.4)		MUA (BÁN) RÒNG	(572.5)		(69.6)	

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGĐ (triệu CP)	HOSE		HNX		GTGD (Tỷ đồng)	HOSE		HNX	
		% of 2017		% of 2017			% of 2017		% of 2017
MUA	2,602.6	73.4%	263.8	65.8%	MUA	155,087.2	91.8%	5,075.7	60.9%
% of market	10.7%	0	3.8%	0	% of market	20.6%	0	3.0%	0
BÁN	2,239.7	68.8%	294.3	72.2%	BÁN	121,907.9	84.4%	5,880.1	68.3%
% of market	9.3%	0	4.2%	0	% of market	16.2%	0	3.5%	0
MUA (BÁN) RÒNG	362.9		(30.4)		MUA (BÁN) RÒNG	33,179		(804.4)	

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VNM	180,000	-1,000	-0.55	87.4	-0.464
SKG	28,550	-150	-0.52	59.2	-0.002
HPG	42,600	-800	-1.84	52.2	-0.388
VHM	117,000	-1,000	-0.85	40.1	-0.856
VCB	58,100	-1,800	-3.01	35.7	-2.068

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
HPG	42,600	-800	-1.84	177.7	-0.388	
VIC	126,000	-2,000	-1.56	160.3	-1.685	
VNM	180,000	-1,000	-0.55	103.8	-0.464	
DXG	32,500	-900	-2.69	87.0	-0.087	
STB	12,550	-250	-1.95	70.5	-0.151	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
SKG	28,550	-150	-0.52	59.2	-0.002	
VCB	58,100	-1,800	-3.01	12.8	-2.068	
VRE	44,500	-500	-1.11	11.4	-0.304	
CTD	160,000	-1,000	-0.62	10.0	-0.025	
HCM	67,800	-200	-0.29	7.2	-0.008	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VIC	126,000	-2,000	-1.56	-128.4	-1.685	
HPG	42,600	-800	-1.84	-125.5	-0.388	
DXG	32,500	-900	-2.69	-77.5	-0.087	
STB	12,550	-250	-1.95	-68.5	-0.151	
BID	28,300	-1,350	-4.55	-48.5	-1.474	

14/06/2018

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
SHS	15,500	-700	-4.32	1.0	0.000
SHB	9,000	-200	-2.17	0.2	0.000
WCS	131,000	0	0.00	0.2	0.000
BVS	17,000	200	1.19	0.1	0.000
VCG	17,200	-200	-1.15	0.1	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VGC	24,000	-200	-0.83	42.8	0.000	
SHB	9,000	-200	-2.17	14.8	0.000	
PVS	16,700	-400	-2.34	5.1	0.000	
SHS	15,500	-700	-4.32	4.6	0.000	
TIG	3,600	-100	-2.70	1.2	0.000	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
VCG	17,200	-200	-1.15	0.1	0.000	
BVS	17,000	200	1.19	0.1	0.000	
KKC	12,500	300	2.46	0.1	0.000	
LHC	49,000	-900	-1.80	0.1	0.000	
IDV	30,000	0	0.00	0.1	0.000	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VGC	24,000	-200	-0.83	-42.81	0.000	
SHB	9,000	-200	-2.17	-14.55	0.000	
PVS	16,700	-400	-2.34	-5.04	0.000	
SHS	15,500	-700	-4.32	-3.69	0.000	
TIG	3,600	-100	-2.70	-1.22	0.000	

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khỏi ngoại	KLGDQB 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	126,000	-4.5	22.9	75.0	332,351	2,638	49.3	20.0	2,146,110	53.9	9.4	16.3	2.3
2 VHM	117,000	N/A	N/A	N/A	313,515	2,680	100.0	32.9	N/A	49.8	3.4	N/A	N/A
3 VNM	180,000	1.1	-15.5	-10.4	261,224	1,451	43.9	40.5	843,338	28.9	10.1	35.8	30.3
4 VCB	58,100	-0.3	-21.3	28.3	209,030	3,598	22.9	9.6	2,999,423	20.1	3.7	19.6	1.2
5 GAS	94,000	-20.3	-20.5	9.6	179,911	1,914	4.2	45.6	764,386	18.3	4.1	23.9	15.9
6 SAB	233,100	-5.2	8.6	-24.6	149,483	641	10.4	39.3	73,584	32.3	10.3	34.8	23.8
7 TCB	105,000	N/A	N/A	N/A	122,381	1,166	100.0	0.0	N/A	13.6	3.9	27.7	2.6
8 CTG	26,800	-9.2	-24.6	21.8	99,787	3,723	15.8	0.0	5,755,622	12.7	1.5	12.6	0.7
9 BID	28,300	-17.5	-27.4	15.7	96,750	3,419	4.4	27.5	2,676,887	13.9	2.0	15.1	0.6
10 HPG	42,600	6.9	-3.5	46.7	90,479	2,124	58.8	9.1	6,466,954	10.7	2.6	29.8	18.1
11 MSN	84,500	-13.8	-10.1	15.6	88,512	1,047	36.3	19.9	979,230	24.5	6.0	24.3	5.7
12 VRE	44,500	-8.9	-16.8	-1.5	84,598	1,901	100.0	16.9	1,944,688	56.3	3.2	5.7	5.6
13 VJC	175,000	-8.9	-15.3	31.2	78,985	451	53.2	5.4	572,470	15.4	7.5	67.1	19.7
14 PLX	66,700	1.1	-17.9	2.9	77,293	1,159	6.3	9.2	680,386	22.8	3.6	16.0	5.5
15 VPB	50,000	0.2	-22.5	30.2	74,870	1,497	89.9	0.0	3,306,394	11.0	2.5	26.9	2.5
16 BVH	87,000	-9.3	3.3	52.1	60,977	701	31.2	23.7	161,969	36.7	4.2	11.7	1.9
17 MBB	28,600	-7.7	-17.8	19.2	51,923	1,816	61.4	0.0	5,155,956	12.4	1.8	15.2	1.5
18 NVL	52,600	-2.6	-12.7	11.9	47,732	907	33.9	38.8	3,054,339	20.8	3.4	18.7	4.7
19 MVG	123,000	17.1	7.0	-5.0	39,716	323	76.7	0.0	592,792	15.6	5.5	42.1	13.0
20 HDB	39,200	-3.2	-10.9	N/A	38,455	981	100.0	2.5	1,673,103	19.9	2.7	14.9	1.0
21 ROS	61,000	-25.2	-47.0	-50.2	34,623	568	27.0	47.1	761,759	44.2	6.1	14.7	8.6
22 FPT	46,600	-13.0	-11.9	-4.1	28,592	614	73.9	0.0	1,306,484	9.4	2.4	27.7	11.4
23 BHN	112,200	3.1	-19.0	-16.9	26,008	232	0.9	31.4	1,369	40.4	6.9	17.3	6.7
24 STB	12,550	-4.2	-21.8	0.4	22,636	1,804	94.0	12.9	4,930,261	16.5	1.0	5.8	0.4
25 PNJ	119,000	-4.0	3.5	41.7	19,296	162	64.4	0.0	487,128	24.4	6.0	32.8	19.6
26 EIB	14,750	-2.6	-1.7	19.4	18,134	1,229	83.8	0.0	303,344	16.0	1.2	8.0	0.8
27 SSI	32,600	-6.9	-16.8	22.3	16,295	500	54.2	45.3	5,088,272	12.5	1.8	14.8	7.2
28 TPB	28,000	-5.1	N/A	N/A	15,372	549	100.0	0.0	396,201	16.3	2.4	15.9	0.8
29 DHG	105,000	0.4	6.6	-6.7	13,728	131	31.8	1.9	144,020	24.2	4.9	19.5	15.9
30 KDH	32,500	-6.9	-8.2	15.0	12,605	388	61.1	4.8	161,153	19.4	2.0	10.2	5.8
31 CTD	160,000	8.1	-4.2	-28.0	12,526	78	88.0	8.0	316,113	7.9	1.6	22.0	12.6
32 VCI	93,500	-7.9	4.9	30.0	11,220	120	95.1	8.5	92,605	16.1	3.7	30.5	13.9
33 DXG	32,500	4.9	1.6	88.3	11,125	342	71.8	5.2	3,434,054	12.1	2.7	24.6	10.9
34 REE	33,000	-9.1	-19.1	-18.5	10,232	310	75.3	0.0	414,223	7.2	1.3	19.2	10.9
35 GEX	33,300	-7.8	-4.2	N/A	8,884	267	71.6	33.5	385,301	11.0	2.0	22.3	6.9
36 HCM	67,800	-2.3	-11.7	28.7	8,785	130	38.0	40.2	293,366	11.2	2.9	28.3	15.5
37 NT2	29,200	-7.4	-2.7	-10.2	8,406	288	32.1	28.2	428,004	11.0	1.6	14.6	6.8
38 PDR	31,200	-1.0	-7.6	11.4	8,311	266	37.4	41.7	737,368	15.6	2.8	19.7	5.5
39 TCH	23,500	-20.9	8.0	-4.7	8,302	353	51.2	44.9	1,084,826	19.3	1.9	10.0	9.2
40 HNG	9,100	5.7	3.4	-4.8	8,070	887	44.8	55.0	1,063,830	13.0	0.7	5.0	1.7
41 GMD	27,900	2.8	-13.1	-18.7	8,043	288	59.6	0.0	564,776	4.8	1.4	29.8	16.8
42 PAN	65,500	4.8	0.0	94.4	7,871	120	59.8	59.4	60,723	17.2	2.8	16.5	7.6
43 SBT	15,000	-16.7	-22.3	-28.4	7,431	495	47.4	92.2	4,211,276	13.4	1.2	7.4	3.3
44 KDC	34,100	-5.3	-15.4	-12.5	7,013	206	44.5	29.2	105,195	22.7	1.1	5.0	3.2
45 DPM	17,600	-9.3	-24.9	-17.4	6,887	391	35.2	28.7	904,666	12.3	0.9	8.0	6.1
46 CII	27,000	-12.9	-18.2	-20.6	6,649	246	69.2	12.2	534,277	22.4	1.3	6.1	1.5
47 NLG	30,500	0.4	-2.8	19.9	6,402	210	56.8	0.0	407,149	10.9	2.2	19.1	7.9
48 DCM	11,300	-1.7	-13.4	-8.9	5,982	529	24.4	44.9	475,534	11.0	0.9	8.7	4.9
49 KBC	12,650	-6.6	-9.6	-4.5	5,942	470	75.2	31.6	2,676,219	9.6	0.7	7.5	4.0
50 FRT	87,000	-1.7	N/A	N/A	5,916	68	100.0	2.8	111,243	21.0	7.4	42.9	6.8
51 VHC	62,500	11.6	10.6	17.3	5,769	92	28.3	59.9	358,101	9.5	2.0	22.7	12.3
52 HBC	28,800	8.5	-5.5	-12.4	5,610	195	39.5	25.0	1,071,364	6.9	2.4	39.6	6.2
53 PPC	17,200	-8.0	-9.0	-16.5	5,515	321	24.6	33.3	121,505	6.1	1.0	16.1	10.8
54 PME	73,000	1.8	1.1	7.5	5,476	75	99.0	0.0	7,708	16.8	3.4	19.3	16.0
55 PVD	13,950	-9.7	-33.9	-34.2	5,341	383	48.1	24.6	1,076,411	N/A	0.4	0.1	0.0
56 HSG	13,200	0.5	-39.2	-39.2	5,081	385	58.9	27.0	3,723,931	5.7	0.9	17.7	4.2
57 BMP	61,000	8.7	-22.7	-32.2	4,994	82	39.0	27.3	287,820	11.1	2.0	18.3	16.3
58 TLG	98,000	3.9	-3.8	-3.0	4,955	51	26.7	72.1	735	20.0	4.5	23.6	18.8
59 VCF	186,000	5.4	2.7	-25.6	4,944	27	0.6	48.4	918	8.9	5.4	36.7	25.4
60 HT1	12,600	-2.3	-18.7	-23.6	4,807	382	20.0	43.0	140,307	10.4	0.9	8.7	4.1

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales & Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>